Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8202.99.90

Mã HS	8202.99.90
Mô tả hàng hóa	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng) / - Lưỡi cưa khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 06:29:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/82029990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12512
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12512
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12512
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11860
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11803
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11803
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11803
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11803
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11803
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11803
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11855
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11855

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11855
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11855
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11855
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11855
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11856
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11856
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11856
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11856
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11856
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11856
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11859
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11809
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11815
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11815
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11815
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11815
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11815
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11815
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11848
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11848
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11848
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11848
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11848
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11848
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11893
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11893

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11893
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11893
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11893
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11893
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11878
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11878
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11878
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11878
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11878
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11878
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11878
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11878
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11878
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11878
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11878
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11878
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11895
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11895
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11895
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11895
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11895
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11895
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11894
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11894
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11894
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11894

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11894
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11894
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11841
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11841
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11841
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11841
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11841
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11841
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11841
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11878
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11878
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11878
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11878
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11878
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11878
RCEP B	2022	2022	0	B!D11878
RCEP B	2023	2023	0	B!E11878
RCEP B	2024	2024	0	B!F11878
RCEP B	2025	2025	0	B!G11878
RCEP B	2026	2026	0	B!H11878
RCEP B	2027	2027	0	B!I11878
RCEP C	2022	2022	0	C!D11878
RCEP C	2023	2023	0	C!E11878
RCEP C	2024	2024	0	C!F11878
RCEP C	2025	2025	0	C!G11878
RCEP C	2026	2026	0	C!H11878

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11878
RCEP D	2022	2022	0	D!D11877
RCEP D	2023	2023	0	D!E11877
RCEP D	2024	2024	0	D!F11877
RCEP D	2025	2025	0	D!G11877
RCEP D	2026	2026	0	D!H11877
RCEP D	2027	2027	0	D!I11877
RCEP E	2022	2022	0	E!D11881
RCEP E	2023	2023	0	E!E11881
RCEP E	2024	2024	0	E!F11881
RCEP E	2025	2025	0	E!G11881
RCEP E	2026	2026	0	E!H11881
RCEP E	2027	2027	0	E!I11881
RCEP F	2022	2022	0	F!D11878
RCEP F	2023	2023	0	F!E11878
RCEP F	2024	2024	0	F!F11878
RCEP F	2025	2025	0	F!G11878
RCEP F	2026	2026	0	F!H11878
RCEP F	2027	2027	0	F!I11878
VIFTA	2024	2024	1.3	VI!F10987
VIFTA	2025	2025	0.7	VI!G10987
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10987
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10987

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8202.99 có 2 dòng thuế; dòng 8202.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8202.99.10 Lưỡi cưa thẳng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8202.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8202.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12512), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.